

Thứ hai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

5.478.000 đ

STT	Diện giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	188	22.000	4.136.000	
3	Cơm nhà trẻ	61	22.000	1.342.000	
	Cộng	249		5.478.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	15.980	287.640	5.49	98.820	21.470	386.460
2	Nước mắm cá	0.550	11.000	0.17	3.400	0.720	14.400
3	BC Thiên Hương	0.360	7200.0	0.12	2400.0	0.480	9.600
4	Dầu Neptune	1.120	70.560	0.32	20.160	1.440	90.720
5	Dầu cá hồi Raneer	0.550	37.400	0.26	17.680	0.810	55.080
6	Sữa Nuvi Grow	3.190	829.400	1.03	267.800	4.220	1.097.200
7	Hành lá xanh	0.200	5.000	0.06	1.500	0.260	6.500
8	Hành khô	0.200	7.000	0.06	2.100	0.260	9.100
9	Rau cải thìa	5.650	101.700	1.80	32.400	7.450	134.100
10	Su hào	6.550	131.000	0.00		6.550	131.000
11	Cải cúc	6.550	117.900	0.00		6.550	117.900
12	Súp lơ xanh	0.000	0	1.50	52.500	1.500	52.500
13	Miến dong	4.250	314.500	0.00		4.250	314.500
14	Cà chua	0.000		0.65	19.500	0.650	19.500
15	Ngô ngọt	2.850	62.700	0.85	18.700	3.700	81.400
16	Cua đồng	2.840	454.400	0.96	153.600	3.800	608.000
17	Thịt lợn nạc	0.000		1.00	137.000	1.000	137.000
18	Trứng vịt	0.000		1.20	74.400	1.200	74.400
19	Thịt gà ta	6.800	850.000	0.00		6.800	850.000
20	Thịt bò loại 1	0.950	237.500	0.89	222.500	1.840	460.000
21	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	4.800	609.600	1.70	215.900	6.500	825.500
22	Gia vị (gừng, tỏi...)						3.140
	Cộng tiền		4.134.500		1.340.360		5.478.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **5.478.000**
- * Số tiền đã chi: **5.478.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**

Thứ ba, ngày 10 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

5.918.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	202	22.000	4.444.000	
3	Cơm nhà trẻ	67	22.000	1.474.000	
	Cộng	269		5.918.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	22.220	399.960	6.03	108.540	28.250	508.500
2	Nước mắm cá	0.600	12.000	0.20	4.000	0.800	16.000
3	BC Thiên Hương	0.390	7800.0	0.13	2600.0	0.520	10.400
4	Dầu Neptune	0.900	56.700	0.32	20.160	1.220	76.860
5	Dầu cá hồi Raneer	1.200	81.600	0.42	28.560	1.620	110.160
6	Sữa Nuvi Grow	3.420	889.200	1.13	293.800	4.550	1.183.000
7	Hành lá xanh	0.200	5.000	0.05	1.250	0.250	6.250
8	Hành khô	0.200	7.000	0.05	1.750	0.250	8.750
9	Đỗ xanh	0.600	30.000	0.00		0.600	30.000
10	Hẹ lá	6.000	150.000	1.65	41.250	7.650	191.250
11	Bí ngô xanh	0.000		1.70	37.400	1.700	37.400
12	Đậu phụ	0.000		0.70	18.900	0.700	18.900
13	Su hào	1.000	20.000	0.40	8.000	1.400	28.000
14	Cà rốt	1.000	17.000	0.40	6.800	1.400	23.800
15	Sườn lợn	2.650	363.050	0.65	89.050	3.300	452.100
16	Thịt lợn nửa nạc và m	0.000		1.20	152.400	1.200	152.400
17	Thịt bò loại 1	5.060	1.265.000	1.49	372.500	6.550	1.637.500
18	Tôm đồng	0.000		0.62	164.300	0.620	164.300
19	Chim bồ câu	2.000	580.000	0.00		2.000	580.000
20	Thịt lợn nạc	1.350	184.950	0.00		1.350	184.950
21	Chuối tiêu	16.150	371.450	5.30	121.900	21.450	493.350
22	Gia vị (gừng, tỏi...)						4.130
	Cộng tiền		4.440.710		1.473.160		5.918.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: 5.918.000
- * Số tiền đã chi: 5.918.000
- * Số tiền còn thừa: 0
- * Số tiền chi vượt: 0

Thứ tư, ngày 11 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

6.072.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Com mẫu giáo	214	22.000	4.708.000	
3	Com nhà trẻ	62	22.000	1.364.000	
	Cộng	276		6.072.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	18.190	327.420	5.580	100.440	23.770	427.860
2	Gạo nếp	12.840	385.200	0.000		12.840	385.200
2	Nước mắm cá	0.630	12.600	0.180	3.600	0.810	16.200
3	BC Thiên Hương	0.420	8400.0	0.120	2400.0	0.540	10.800
5	Dầu Neptune	0.950	59.850	0.260	16.380	1.210	76.230
6	Dầu cá hồi Ranee	1.170	79.560	0.230	15.640	1.400	95.200
7	Nước tương Chin-su	1.070	45.475	0.300	12.750	1.370	58.225
8	Sữa Nuvi Grow	3.630	943.800	1.020	265.200	4.650	1.209.000
9	Hành lá xanh	0.210	5.250	0.070	1.750	0.280	7.000
10	Hành khô	0.210	7.350	0.070	2.450	0.280	9.800
11	Hẹ lá	0.000		1.500	37.500	1.500	37.500
12	Khoai tây	5.350	107.000	1.500	30.000	6.850	137.000
13	Cà rốt	1.050	17.850	0.650	11.050	1.700	28.900
14	Su su	0.000		0.400	7.200	0.400	7.200
15	Trứng gà	0.000		0.400	24.800	0.400	24.800
16	Thịt gà ta	12.900	1.612.500	3.700	462.500	16.600	2.075.000
17	Thịt bò loại 1	3.250	812.500	1.480	370.000	4.730	1.182.500
18	Bắp cải	7.450	96.850	0.000		7.450	96.850
18	Thì là	0.400	12.000	0.000		0.400	12.000
19	Thịt lợn nạc	1.250	171.250			1.250	171.250
20	Gia vị (gừng, ngũ vị hương, dầu hào, tỏi))						3.485
	Cộng tiền		4.704.855		1.363.660		6.072.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **6.072.000**
- * Số tiền đã chi: **6.072.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**

Thứ năm, ngày 12 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

5.324.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	192	22.000	4.224.000	
2	Cơm nhà trẻ	50	22.000	1.100.000	
	Cộng	242		5.324.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	16.320	293.760	2.250	40.500	18.570	334.260
2	Nước mắm cá	0.570	11.400	0.120	2.400	0.690	13.800
3	BC Thiên Hương	0.380	7600.0	0.070	1400.0	0.450	9.000
4	Dầu Neptune	1.150	72.450	0.340	21.420	1.490	93.870
5	Dầu cá hồi Ranee	0.380	25.840	0.090	6.120	0.470	31.960
6	Sữa Nuvi Grow	3.250	845.000	0.940	244.400	4.190	1.089.400
7	Hành lá xanh	0.200	5.000	0.050	1.250	0.250	6.250
8	Hành khô	0.200	7.000	0.050	1.750	0.250	8.750
9	Rau mùi	0.350	10.500	0.100	3.000	0.450	13.500
10	Bí ngô xanh	6.700	147.400	1.500	33.000	8.200	180.400
11	Rau cải thìa	5.700	102.600	0.000		5.700	102.600
12	Cà chua	1.950	58.500	0.500	15.000	2.450	73.500
13	Giá đỗ	1.950	29.250	0.000		1.950	29.250
14	Cá trắm	10.070	1.007.000	2.830	283.000	12.900	1.290.000
15	Thì là	0.350	10.500	0.100	3.000	0.450	13.500
16	Thịt vịt	9.700	970.000	2.750	275.000	12.45	1.245.000
17	Thịt lợn nạc	2.550	349.350	0.700	95.900	3.250	445.250
18	Bún	19.200	268.800	5.000	70.000	24.200	338.800
19	Gia vị (tỏi, gừng...)						4.910
	Cộng tiền		4.221.950		1.097.140		5.324.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **5.324.000**
- * Số tiền đã chi: **5.324.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**